



KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2024

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I/2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I/2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

PHỤ LỤC



Hoạt động kinh doanh 1Q2024 tiếp tục tăng trưởng

▲ 19,7% (yoy)

▼ 16,4% (ytd)

▲ 12% (yoy)

▲ 2,2% (ytd)

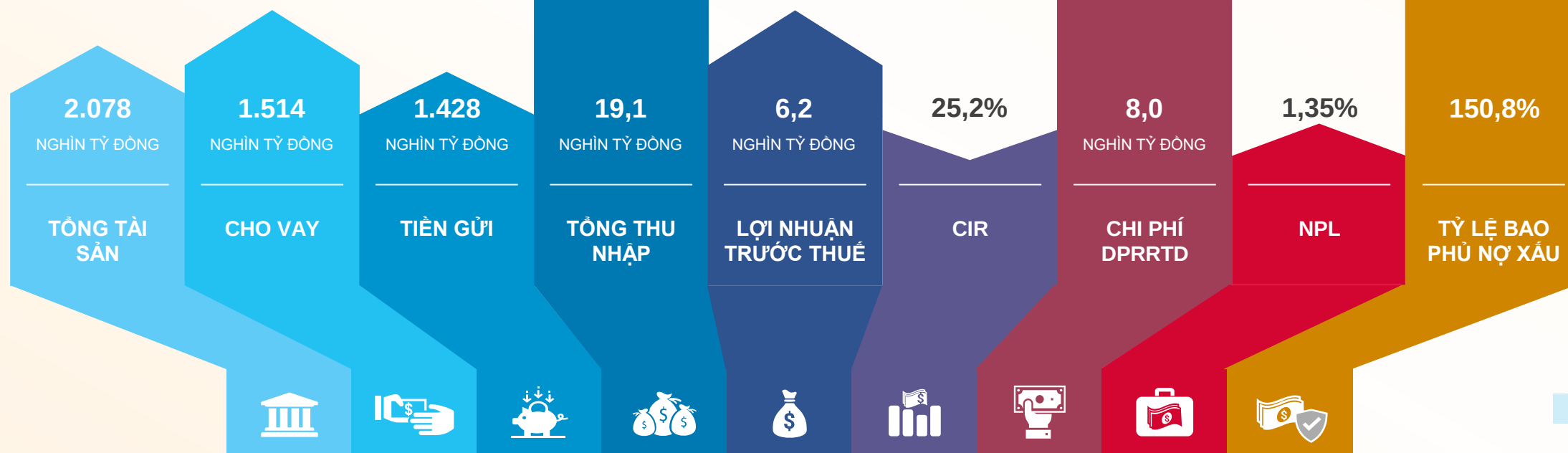
▲ 2,8% (ytd)

▲ 1,2% (ytd)

▲ 3,8% (yoy)

▼ 0,1% (yoy)

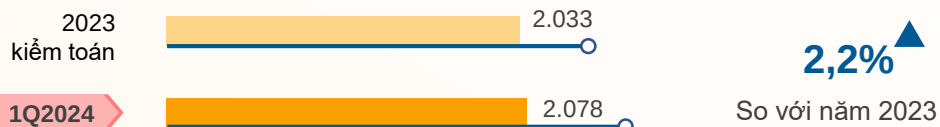
▲ 0,22% (ytd)





Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với năm 2023

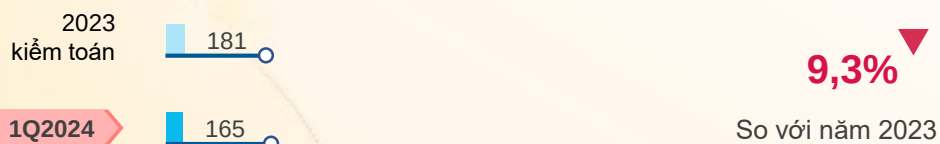
TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



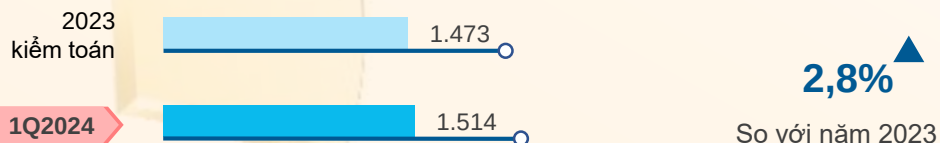
TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



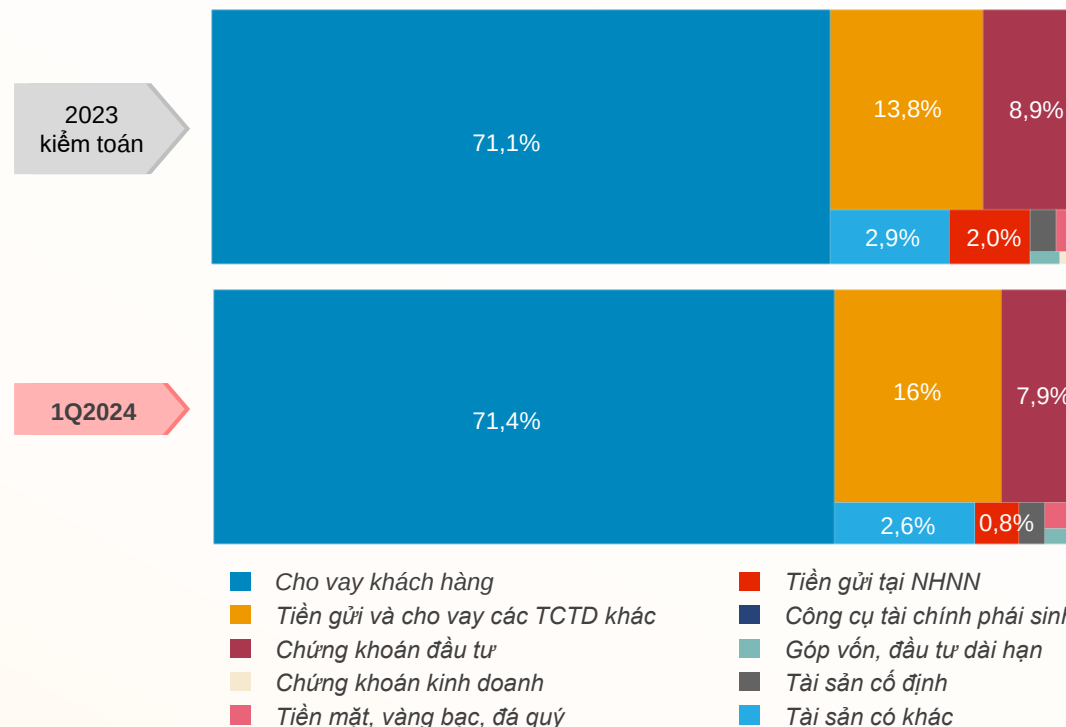
CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Nghìn tỷ đồng)



CHO VAY KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

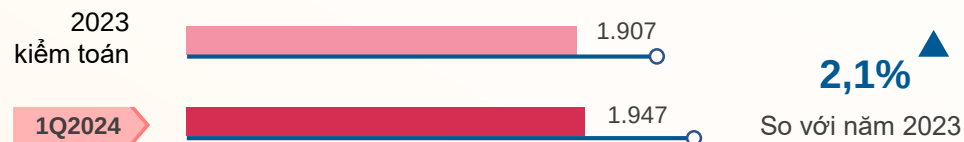


Tính đến ngày 31/03/2024, Tổng tài sản của VietinBank đạt **2.078 nghìn tỷ đồng (+2,2% ytd)**. Trong đó, khoản mục Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **tăng 18,9% ytd**, Cho vay khách hàng **tăng 2,8% ytd**; trong khi Chứng khoán đầu tư lại **giảm 9,3% ytd** do VietinBank giảm đầu tư trong điều kiện lãi suất thị trường dự kiến có nhiều biến động.



Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với năm 2022

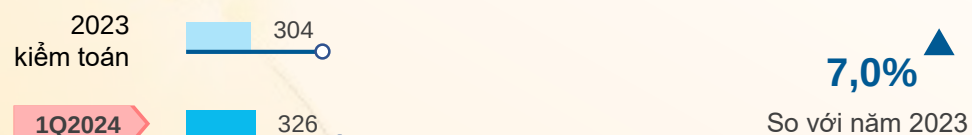
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



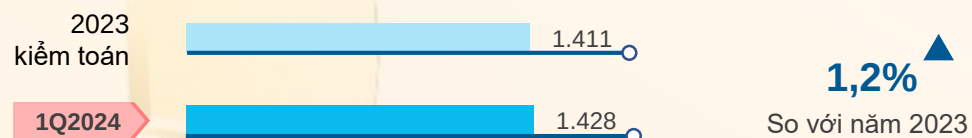
CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (Nghìn tỷ đồng)



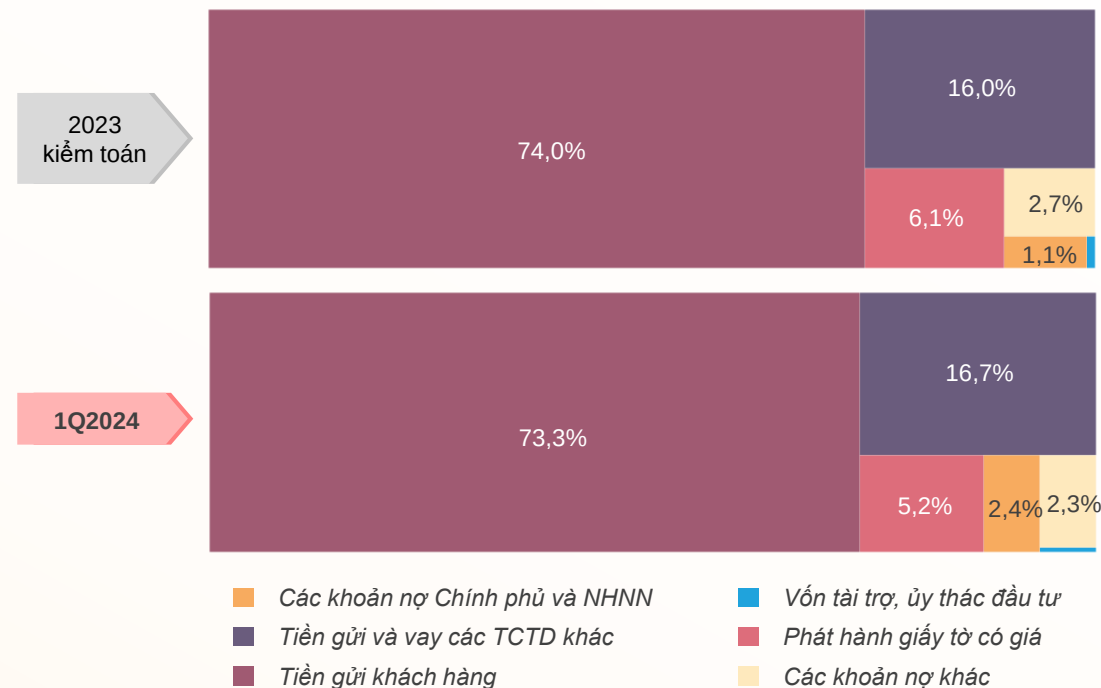
TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)



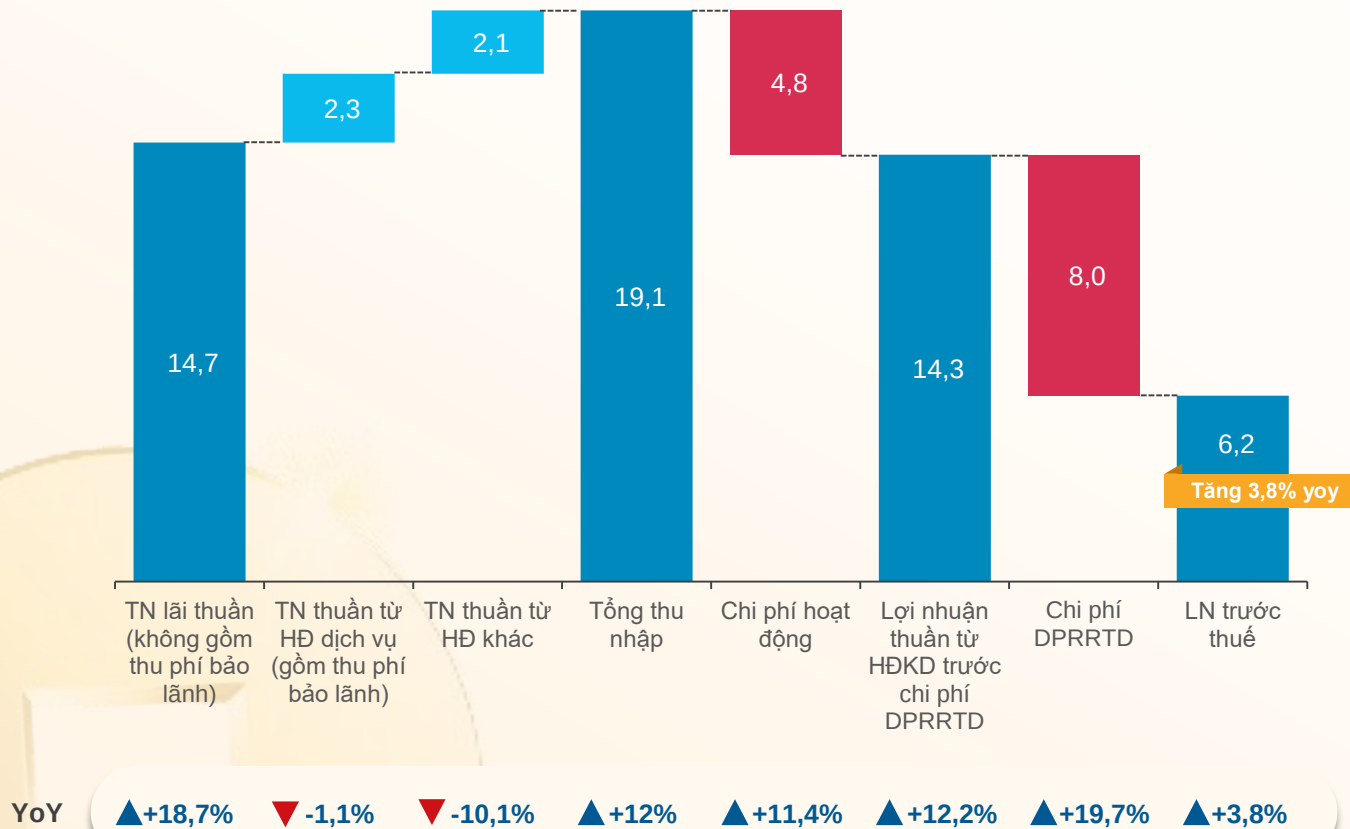
Tính đến ngày 31/03/2024, Tổng nợ phải trả của VietinBank đạt **1.947 nghìn tỷ đồng (+2,1% ytd)**. Trong đó: Các khoản nợ Chính phủ & NHNN **tăng mạnh 111,5% ytd** và Tiền gửi & vay các TCTD **tăng 7,0% ytd** do VietinBank tăng cường huy động thị trường 2 và các khoản nợ Chính phủ & NHNN nhằm đa dạng hóa các kênh huy động, tối ưu hóa chi phí vốn và đáp ứng nhu cầu thanh khoản toàn hàng.



Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt

CÁU PHẦN LỢI NHUẬN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Tổng thu nhập hoạt động 1Q2024 đạt **19,1 nghìn tỷ đồng (+12% yoy)**. Trong đó một số khoản thu có tăng trưởng lớn:

- Thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 18,7% yoy** nhờ việc cải thiện quy mô đi đôi với nâng cao hiệu quả sinh lời từ tái cấu trúc danh mục tín dụng và kiểm soát rủi ro.
- Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **tiếp tục tăng trưởng +14,6% yoy** do VietinBank tiếp tục khai thác hiệu quả tệp khách hàng hiện hữu dồi dào và đẩy mạnh phát triển các phân khúc khách hàng FDI, SME và bán lẻ, chuyển dịch mạnh mẽ các giao dịch tại quầy sang giao dịch FX online trên nền tảng eFast và Ipays đem lại lợi nhuận, hiệu quả cao cho ngân hàng. VietinBank tiếp tục đứng Top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 1Q2024 đạt **14,3 nghìn tỷ đồng (+12,2% yoy)**. VietinBank chủ động dành nguồn lực để trích lập DPRRT theo đúng quy định nhằm gia tăng đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn khó khăn. Chi phí DPRRTD 1Q2024 đạt **8 nghìn tỷ đồng (+19,7% yoy)** nhưng **lợi nhuận trước thuế 1Q2024 vẫn đạt 6,2 nghìn tỷ đồng (+3,8% yoy)**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I/2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

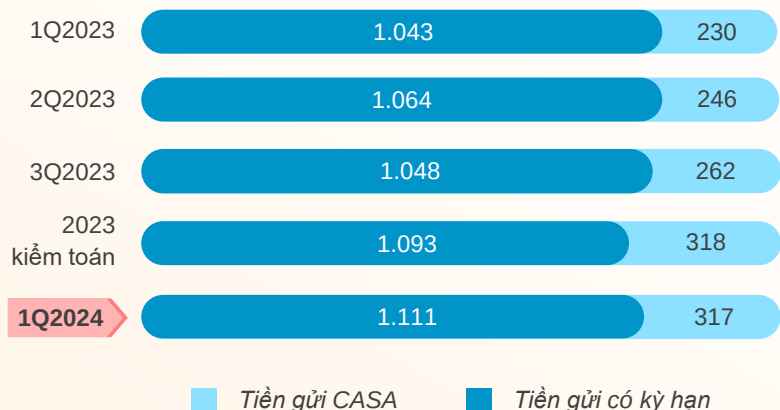
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

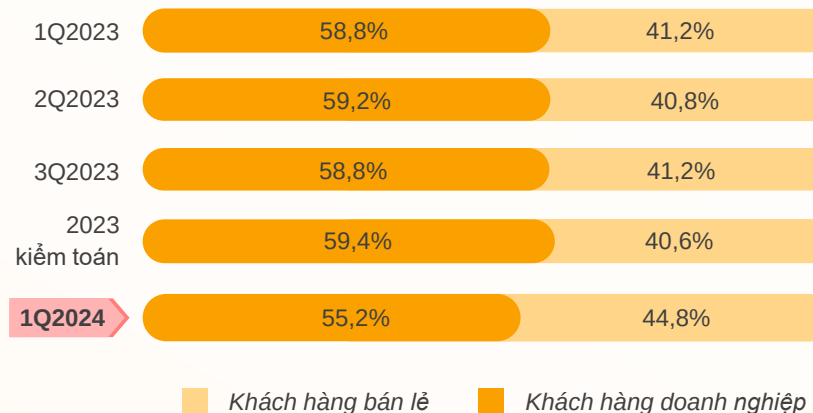
PHỤ LỤC

▶ **TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN**

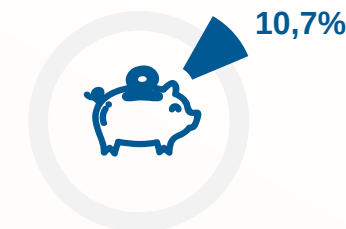
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



▶ **NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG**

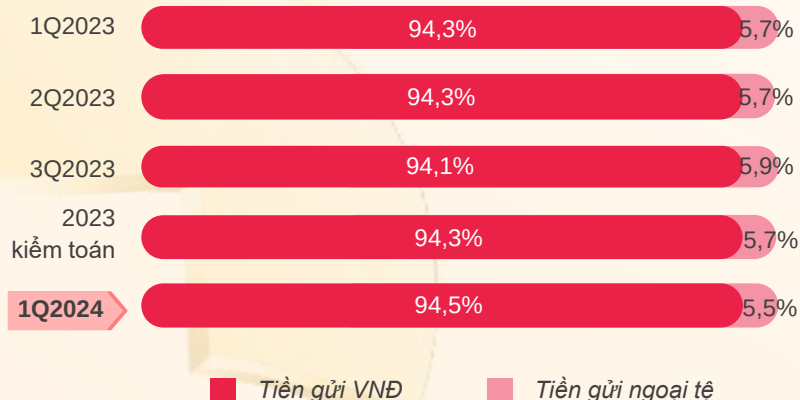


▶ **THỊ PHẦN TIỀN GỬI**

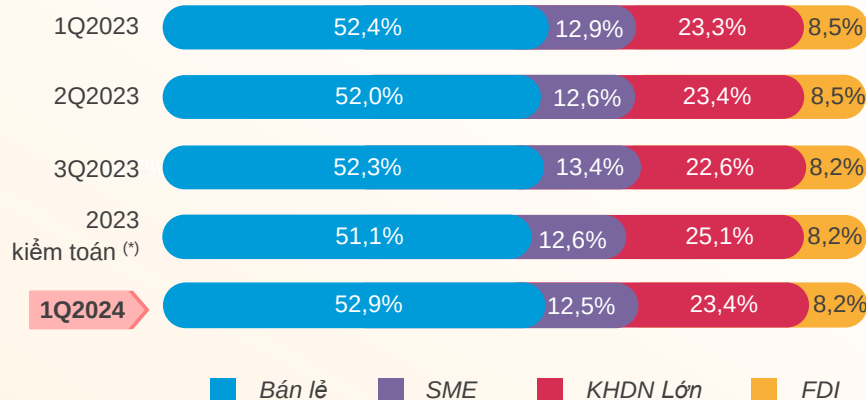


(Tại thời điểm 30/01/2024, Nguồn: NHNN)

▶ **TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO ĐỒNG TIỀN**



▶ **TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DN**



(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)


 Tính đến 31/03/2024, Tiền gửi khách hàng **tăng 1,2% ytd**, phù hợp định hướng cân đối vốn, đáp ứng thanh khoản và tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động của VietinBank.


 So với cuối năm 2023, tỷ trọng tiền gửi ở phân khúc bán lẻ tại cuối 1Q2024 có sự tăng trưởng **từ 51,1% lên 52,9%**.



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực

BÁN LẺ

556

Nghìn tỷ đồng

▼ - 0,001%

So với năm 2023

SME

347

Nghìn tỷ đồng

▲ + 0,6%

So với năm 2023

KHDN LỚN

492

Nghìn tỷ đồng

▲ + 4,7%

So với năm 2023

FDI

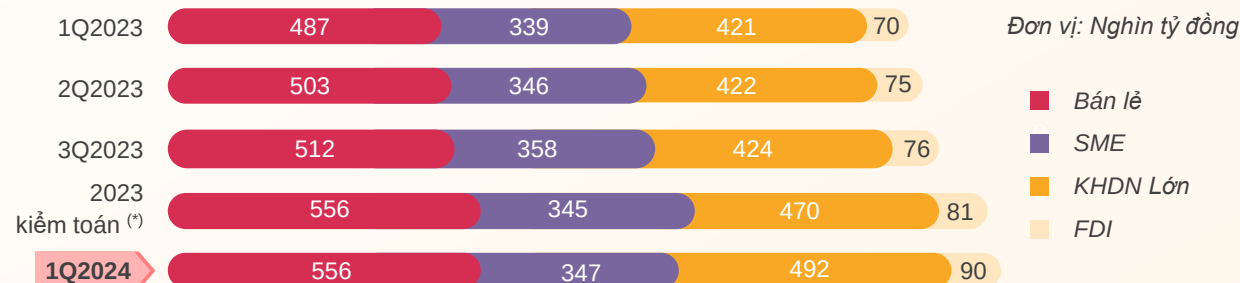
90

Nghìn tỷ đồng

▲ + 11,4%

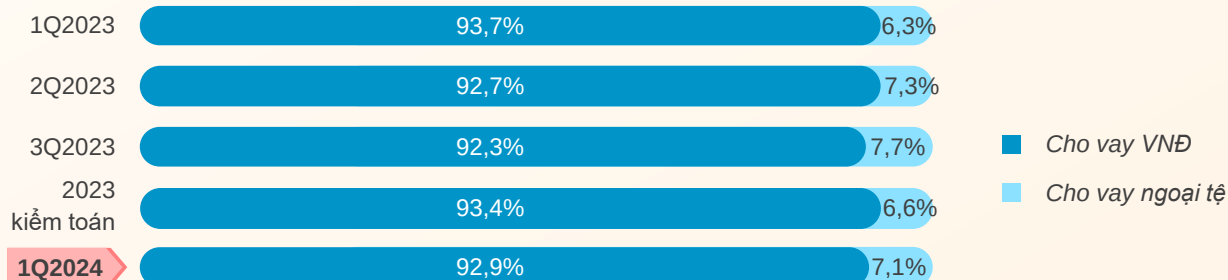
So với năm 2023

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG

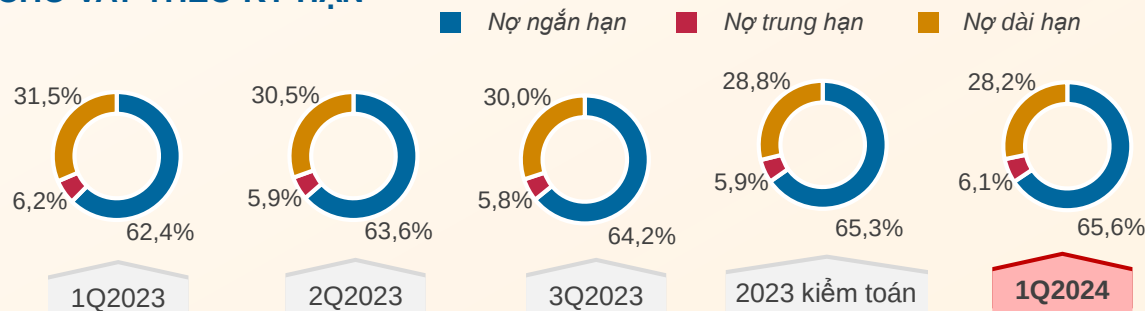


(*): Số liệu sau điều chỉnh phân khúc định kỳ (1Q2024)

CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



THỊ PHẦN CHO VAY



(Tại thời điểm 31/03/2024, Nguồn: CIC, NHNN)

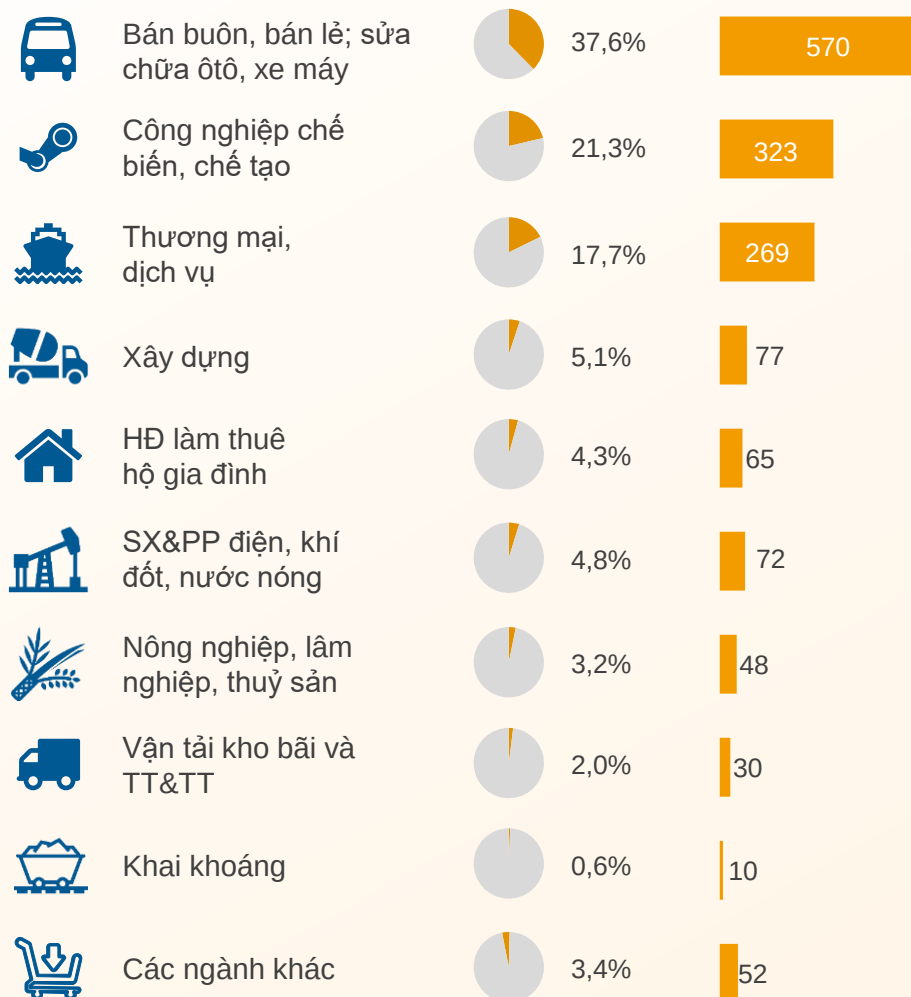
Tính đến 31/03/2024, Dư nợ cho vay **tăng trưởng 2,8% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng toàn ngành (1,5% tại ngày 29/3/2024). Tăng trưởng dư nợ cho vay 1Q2024 tập trung vào phân khúc FDI (**tăng 11,4% ytd**) và KHDN lớn (**tăng 4,7% ytd**). Năm 2024, VietinBank tiếp tục định hướng tập trung tăng trưởng dư nợ tại phân khúc bán lẻ và SME, các ngành đang có tiềm năng tăng trưởng tốt như: điện, nước, vật tư, thiết bị y tế, các chuỗi cung ứng hàng tiêu dùng thiết yếu, sản phẩm nông nghiệp, lúa gạo, đầu tư nhà xưởng cho thuê....



Cho vay tăng trưởng ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển

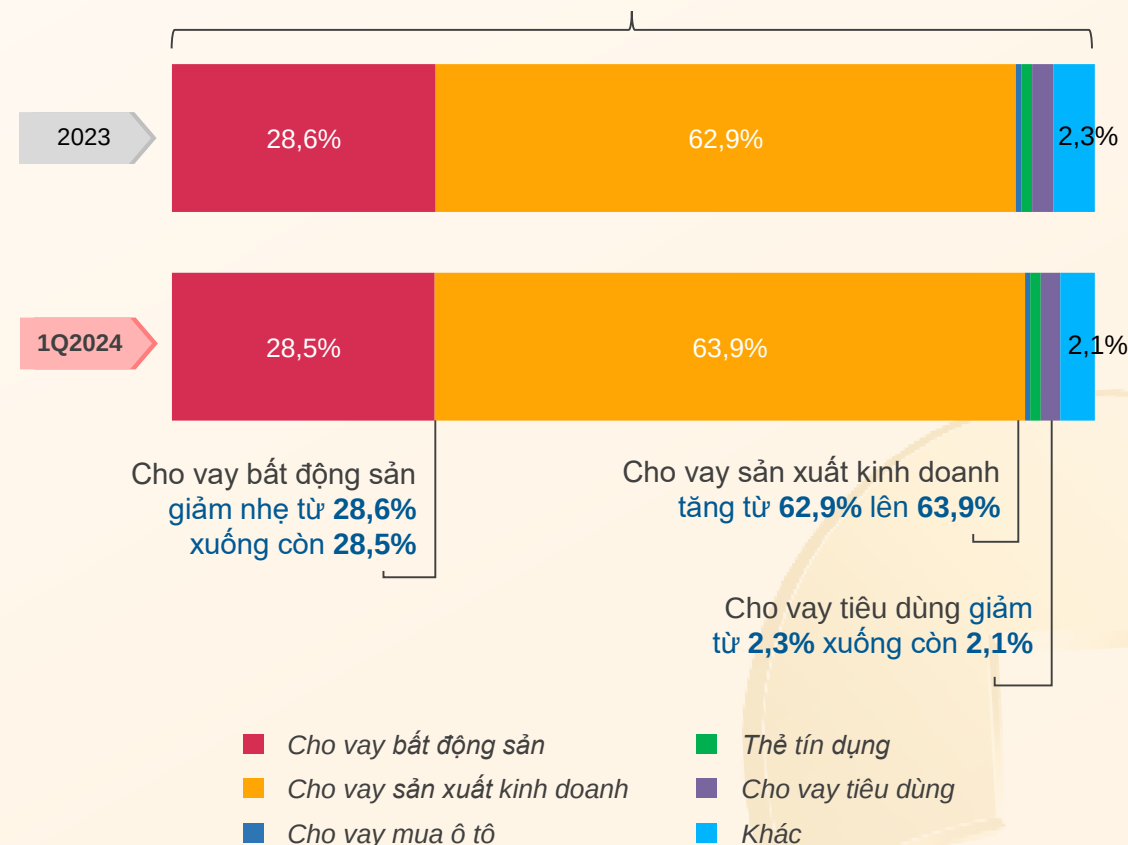
CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (31/03/2024)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



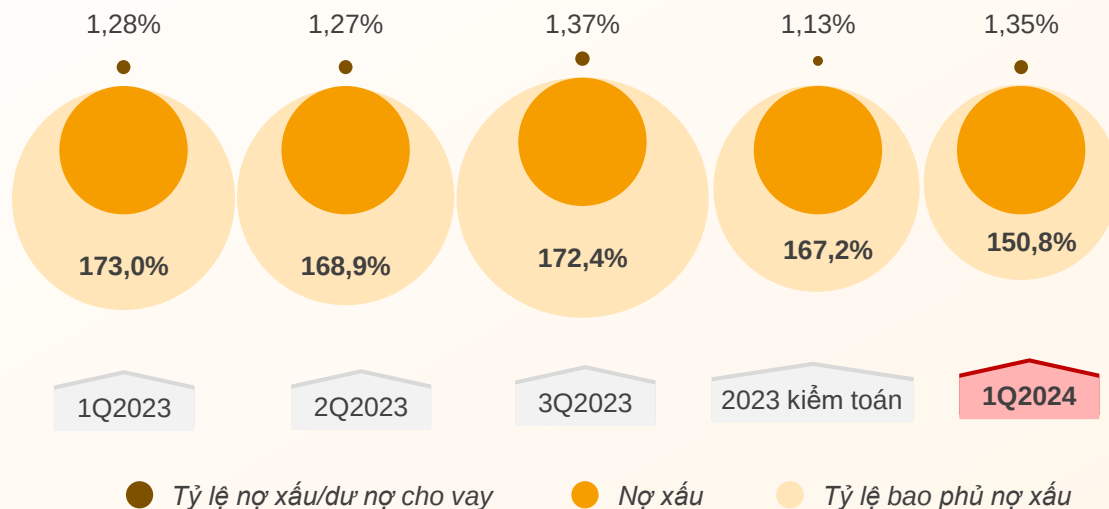
CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay sản xuất kinh doanh tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cho vay cá nhân và tăng trưởng so với năm 2023, trong khi cho vay bất động sản thay đổi không đáng kể so với cuối năm 2023.

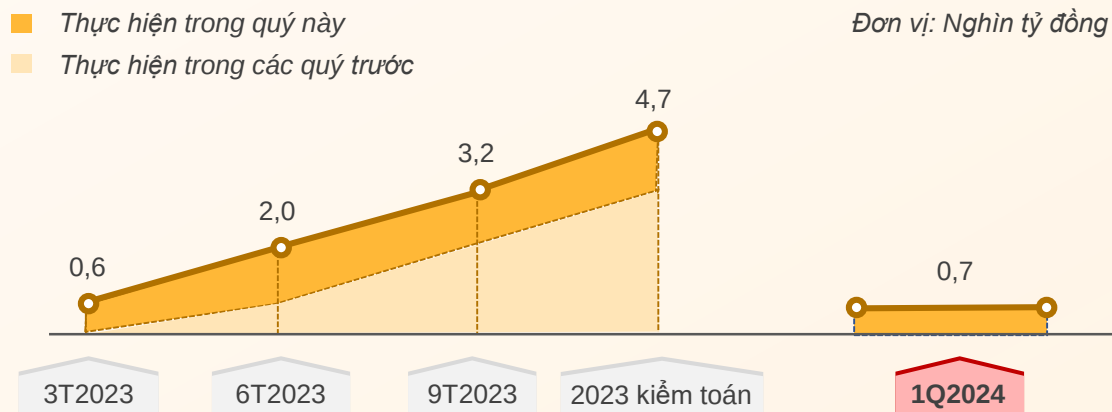




▸ TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU



▸ THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO



- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 1Q2024 ở **mức 1,35%** trong bối cảnh kinh tế địa chính trị còn nhiều biến động khó lường, nền kinh tế thế giới còn gặp nhiều khó khăn và tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 1Q2024 là **150,8%**, tiếp tục duy trì ở mức cao.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 1Q2024 đạt **654 tỷ đồng, tăng 1,9% yoy**.
- Trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn diễn biến phức tạp tác động tiêu cực tới tốc độ phục hồi của nền kinh tế Việt Nam, áp lực nợ xấu tiếp tục gia tăng, **VietinBank sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nợ xấu dưới 1,8%** và cải thiện tỷ lệ bao phủ nợ xấu trong năm 2024.

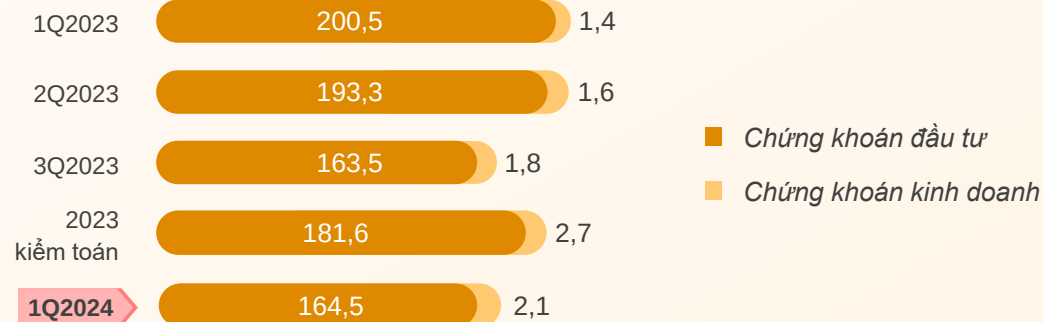


► CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI 31/03/2024



► DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro.

Danh mục đầu tư tại thời điểm 31/03/2024 đạt 503 nghìn tỷ đồng (+7,6% ytd).

Trong đó:

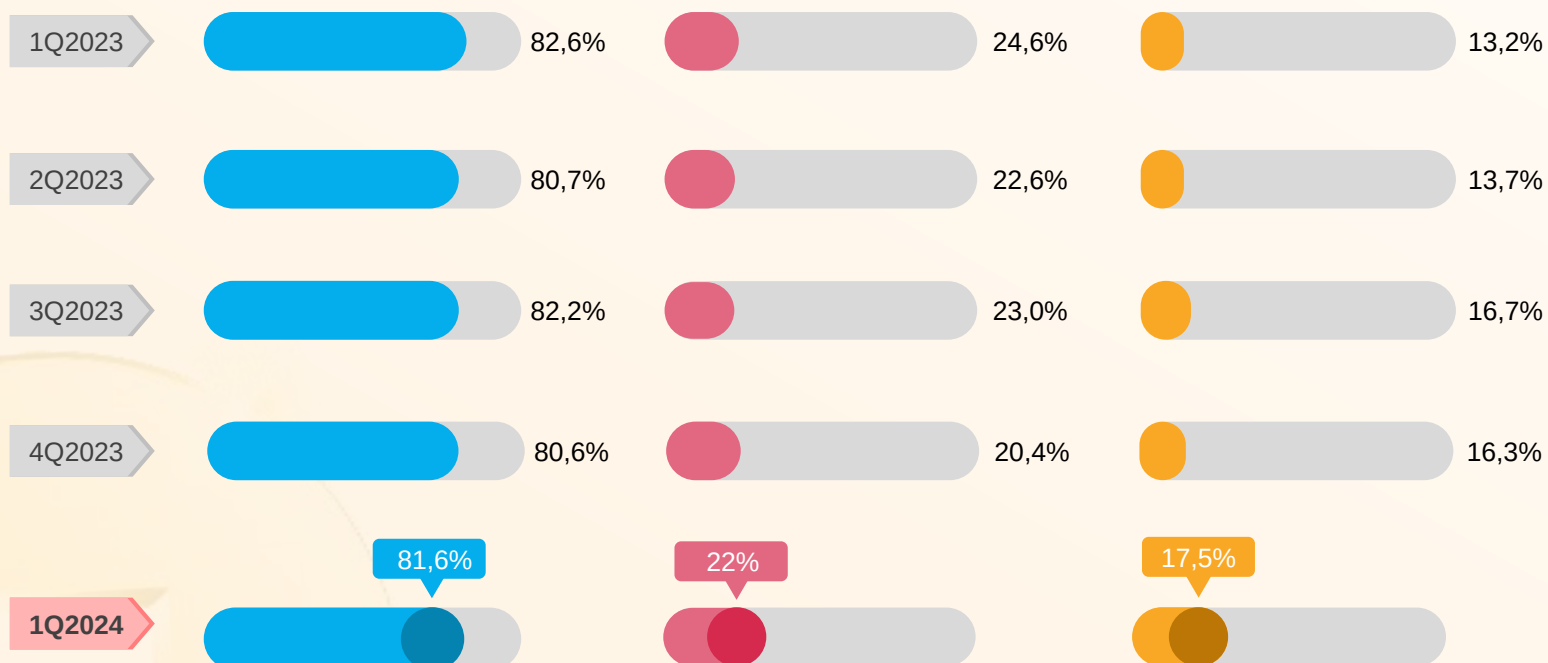
Tại thời điểm 31/03/2024, danh mục Chứng khoán đầu tư **đạt gần 165 nghìn tỷ đồng, giảm 9,3% ytd** do VietinBank giảm đầu tư trong điều kiện lãi suất thị trường dự kiến có nhiều biến động. Trong đó, chứng khoán Chính phủ giảm 9,6% ytd và chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành giảm 9,5% ytd.

Tại thời điểm 31/03/2024, danh mục Chứng khoán kinh doanh **đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, giảm 20,8% ytd**. Trong đó, chứng khoán nợ giảm 45,3% ytd và chứng khoán vốn tăng 10% ytd.

TỶ LỆ LDR

TỶ LỆ NGẮN HẠN CHO VAY TRUNG DÀI HẠN

TỶ LỆ DỰ TRỮ THANH KHOẢN



Các tỷ lệ thanh khoản của VietinBank tiếp tục được kiểm soát tốt ở mức an toàn và đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN.

Cụ thể:

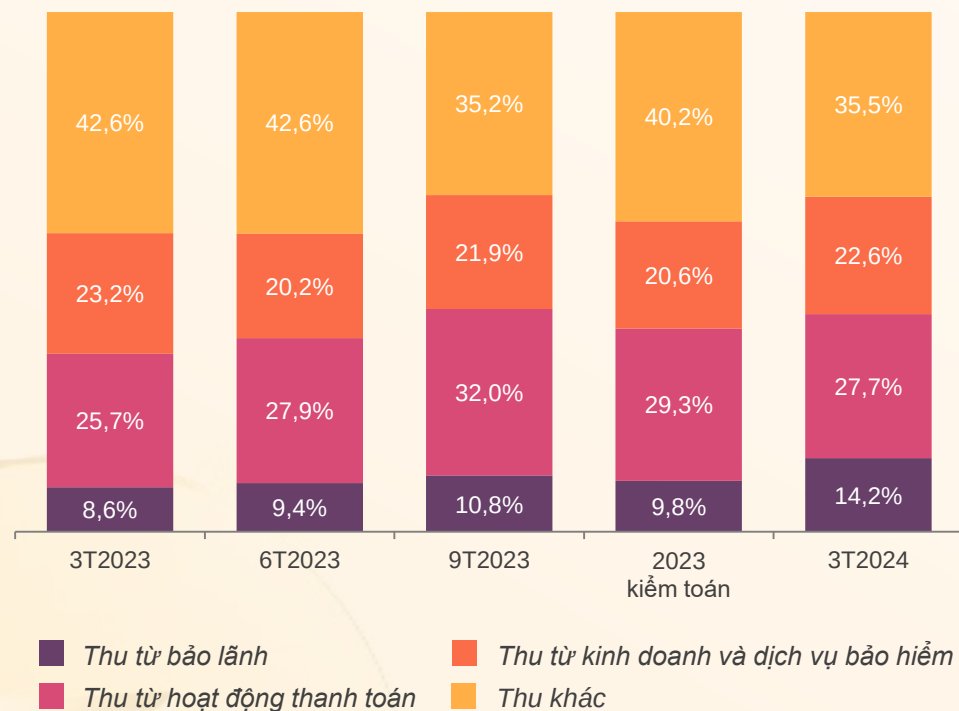
(i) Tỷ lệ LDR 1Q2024 **đạt 81,6%, giảm 1%** so với cùng kỳ năm 2023;

(ii) Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 1Q2024 **đạt 22%, giảm 2,6%** so với cùng kỳ năm 2023;

(iii) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản **đạt 17,5%, tăng 1,2%** so với cuối năm 2023 và **tăng 4,3%** so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thu phí có sự chuyển dịch tích cực

► CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....



Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 1Q2024 **giảm 1,5% yoy** chủ yếu do giảm thu phí từ tài trợ thương mại và bảo hiểm.

Trong đó:

 Thu phí từ bảo lãnh **tăng 63% yoy** nhờ VietinBank tích cực triển khai các biện pháp, chính sách và sản phẩm phù hợp hỗ trợ thúc đẩy phát triển khách hàng hiệu quả.

 Thu phí từ thanh toán **tăng 6,5% yoy** do VietinBank tiếp tục triển khai phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán.

► THỊ PHẦN



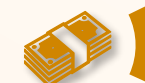
16,9%

Thanh toán XNK tại 1Q2024



10-11%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 tại 1Q2024



13-14%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 tại 1Q2024



15,9%

Doanh số thanh toán thẻ VietinBank năm 2023



Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao

Các khoản chi phí hoạt động

3T2024

So với 3T2023



Chi phí nhân viên

2,9



+6,2%



Chi phí tài sản

0,6



+26,3%



Chi phí QL công cụ

1,0



+17,1%



Chi phí khác

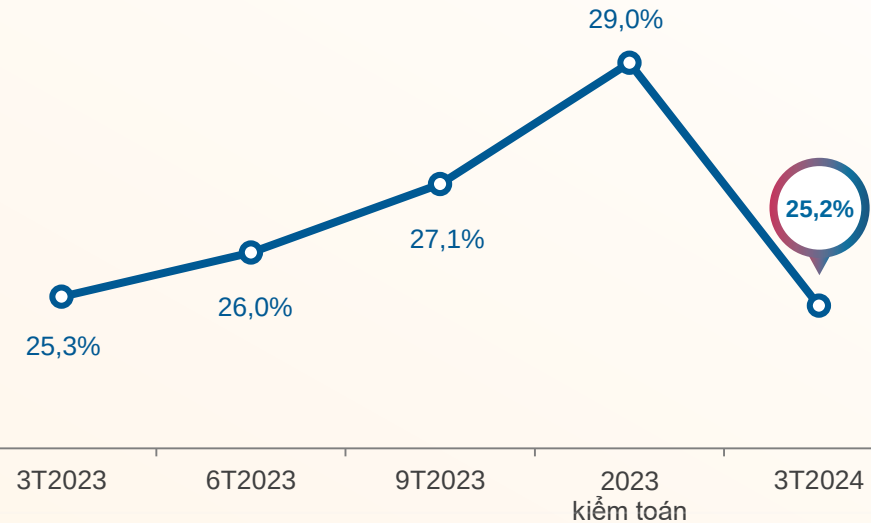
0,3



+23,6%

Nghìn tỷ đồng

TỶ LỆ CIR LŨY KE

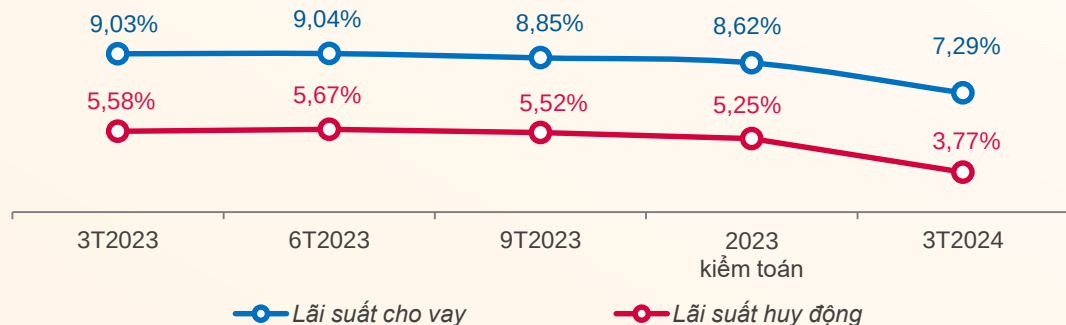


Tỷ lệ CIR của VietinBank 1Q2024 đạt 25,2%, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023. VietinBank tiếp tục tối ưu hiệu quả sử dụng và quản trị chi phí hoạt động, ưu tiên cho các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, chuyển đổi số và các dự án trọng điểm của ngân hàng.



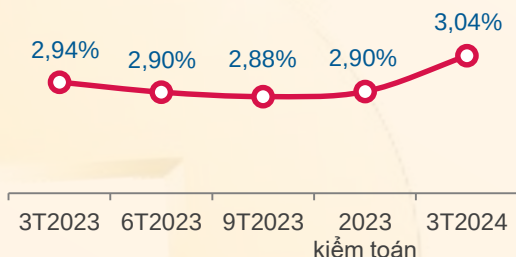
Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG

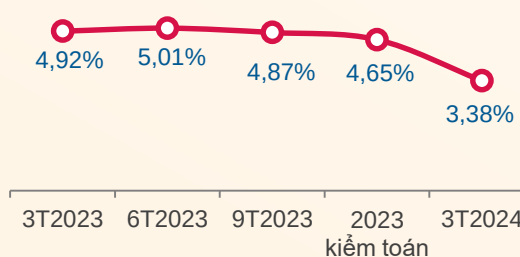


Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam 1Q2024 có sự phục hồi nhất định, kỳ vọng FED bắt đầu hạ lãi suất được lùi sang 3Q2024, các bất ổn địa chính trị (Iran - Isarel, Nga - Ukraina) làm giá vàng cũng như giá dầu tăng mạnh làm dấy lên lo ngại về lạm phát... nên nhiều khả năng NHNN sẽ có các động thái để điều tiết nhằm kiểm soát tỷ giá. Vì vậy, mặt bằng lãi suất dự kiến sẽ gia tăng trong thời gian tới.

NIM

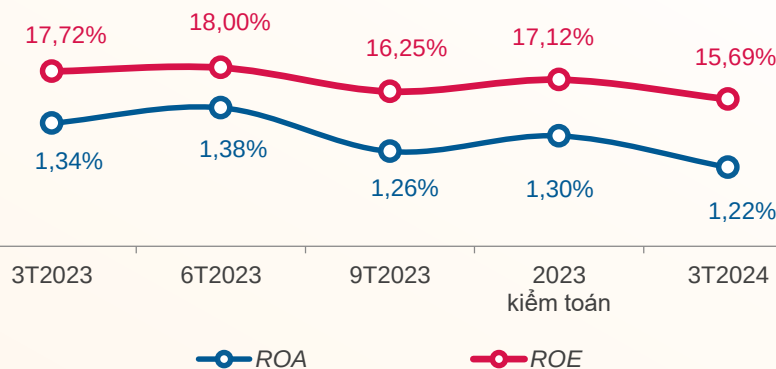


COF



- NIM của VietinBank 3T2024 **đạt 3,04%**, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ lệ COF 3T2024 là **3,38%**, giảm 1,54% so với cùng kỳ năm trước.

ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank 3T2024 **lần lượt đạt 1,22% và 15,69%.**

CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản:** ưu tiên nguồn lực, tập trung cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao là SME, Bán lẻ, đẩy mạnh tăng trưởng cho vay tiêu dùng, cho vay SXKD.
- Kiểm soát chi phí vốn** thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày.
- Phát huy lợi thế hệ sinh thái** tài chính giữa các chi nhánh và các Công ty con của VietinBank.
- Kiểm soát tốt chất lượng tài sản**, nhận diện sớm rủi ro, tăng cường kiểm soát nợ xấu, nợ có vấn đề và thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.



Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm



Corebanking, EDW

và các hệ thống công nghệ hiện đại như SOA, LOS... giúp VietinBank đi đầu về hạ tầng công nghệ.

2017

2018
Open API

Đến nay số lượng giao dịch qua API **~25%** số lượng giao dịch trên các kênh của VietinBank.

2020

Kiosk sinh trắc học

Đến nay có **53 CN** sử dụng, thu thập hơn **4 triệu** dữ liệu số tài khoản của khách hàng.

2019

Chatbot

Đến nay đã có **12 chatbot** nội bộ, **1 chatbot** với khách hàng và chuẩn bị triển khai voicebot.

2021

eKYC, FacePAY, Robotics Process Automation

Quy trình cầm cố sổ tiết kiệm **giảm 65%** thời gian tác nghiệp.

2022

Cloud Computer

iPay web giúp tiết giảm **100 servers** so với giải pháp on premies.

2023

Hành trình chuyển đổi số

Triển khai chương trình chuyển đổi số gắn liền kế hoạch kinh doanh trung hạn MTBP 2024 – 2026.

Đẩy mạnh cung cấp SPDV qua kênh số, tăng cường tự động hoá quy trình, mở rộng kết nối đối tác qua hệ sinh thái Open API, ERP...



Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”.



Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vận tính năng, trăm tiện ích”.



TỶ TRỌNG GIAO DỊCH QUA iPAY SO VỚI TỔNG GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



Tỷ lệ giao dịch qua iPay so với tổng giao dịch của KHLB trong 1Q2024 tăng trưởng mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2023 (**tăng từ 87% lên 90,6%**).



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng



21,3%

So với cùng kỳ năm 2023



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch



67,7%

So với cùng kỳ năm 2023

Tính đến 31/03/2024, VietinBank đang có **gần 8,1 triệu khách hàng** bán lẻ sử dụng iPay, **tăng 21,3%** so với cùng kỳ năm 2023; đạt **409 triệu giao dịch** trong 1Q2024, **tăng 67,7%** so với cùng kỳ năm 2023.



VietinBank đi đầu trong ứng dụng ngân hàng số dành cho khách hàng tổ chức



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



17,3%

So với cùng kỳ năm 2023



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch



14,7%

So với cùng kỳ năm 2023



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng

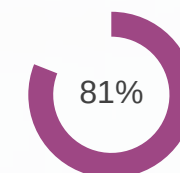


10,6%

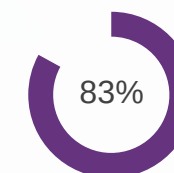
So với cùng kỳ năm 2023



TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



1Q2023



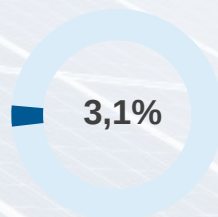
1Q2024

- Nền tảng ngân hàng số VietinBank eFAST dành cho khách hàng doanh nghiệp được xem như **“trợ lý tài chính số”** với hơn **130 tính năng**.
- eFAST là ứng dụng chuyên nghiệp, thấu hiểu, tận tâm, thân thiện và hoàn toàn miễn phí dành cho doanh nghiệp.
- Năm thứ 6 liên tiếp VietinBank eFAST vinh dự được bình chọn và nhận **“Giải thưởng Sao khuê 2024”** trong lĩnh vực các nền tảng chuyển đổi số.
- Phát triển mới và nâng cấp, cải tiến **9 chức năng trên eFAST web và 4 chức năng trên eFAST mobile** góp phần gia tăng tiện ích và trải nghiệm khách hàng.



Thúc đẩy các dự án xanh để hướng tới sự phát triển bền vững

“**BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐÃ KHÔNG CÒN LÀ LỜI CẢNH BÁO,
CẢ THẾ GIỚI HÀNH ĐỘNG, CHÚNG TÔI CŨNG VẬY**”



Tỷ trọng tài trợ dự án xanh tại VietinBank **chiếm 3,1%** tổng dư nợ tín dụng tại 1Q2024.



Gần 1.000 khách hàng đã ký Hợp đồng tín dụng.

VietinBank là doanh nghiệp niêm yết **3 năm** liên tiếp lọt vào rổ Chỉ số Phát triển bền vững (VNSI), **2 năm** liên tiếp là Top 10 doanh nghiệp bền vững (CSI), hoàn thành Khung Tài chính Bền vững theo thông lệ quốc tế.



CHỈ TIÊU QUY MÔ

- Tính đến 31/03/2024, VietinBank có tốc độ tăng trưởng dư nợ đạt **2,8% ytd**, cao hơn mức tăng trưởng toàn ngành (1,34%) và cao nhất trong nhóm NHTMCP Nhà nước.
- Tiền gửi khách hàng tính đến 31/03/2024 **tăng 1,2% ytd**, phù hợp định hướng cân đối vốn, đáp ứng thanh khoản và tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động của VietinBank.



CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

- Tổng thu nhập hoạt động 1Q2024 **tăng 12% yoy**, tích cực nhất trong nhóm NHTMCP Nhà nước. Động lực tăng trưởng của VietinBank đến từ tăng trưởng thu lãi thuần và hoạt động thu ngoài lãi như phí bảo lãnh, lợi nhuận kinh doanh ngoại hối.
- Tỷ lệ CIR 1Q2024 được kiểm soát tốt ở mức **25,2%** và nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành.



CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 1Q2024 ở **mức 1,35%**, tăng 0,22% so với cuối năm 2023 trong bối cảnh vẫn còn nhiều khó khăn và tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 1Q2024 là **150,8%**, tiếp tục duy trì ở mức cao.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I/2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

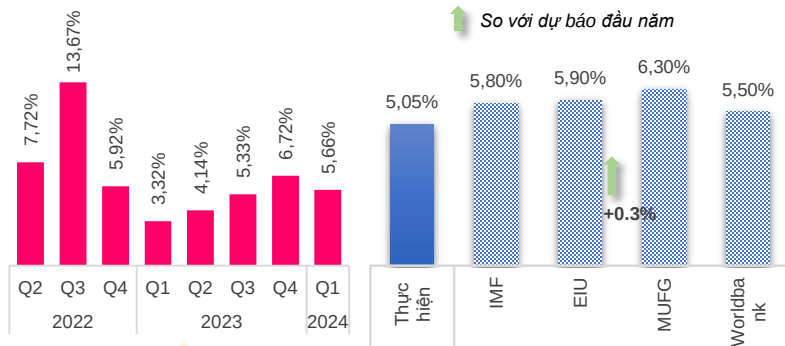
PHỤ LỤC



Kinh tế Việt Nam trên đà phục hồi nhờ chi tiêu Chính phủ và thương mại thịnh vượng



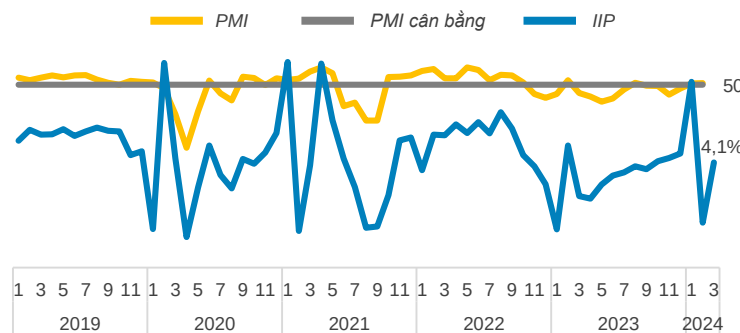
TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP 1Q2024 tăng **5,66%**, cao nhất so với cùng kỳ Quý I các năm từ 2019 đến nay. Động lực đến từ phía cung, chủ yếu từ khu vực dịch vụ (**+6,12%**, đóng góp 2,75%); công nghiệp và xây dựng (**+6,28%**, đóng góp 2,20%); nông lâm và thủy sản (**+2,98%**, đóng góp 0,31%).

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ 1Q2024 duy trì mức tăng trưởng trung bình (**+8,2%**) và thấp hơn mức trước dịch (**+9,3% yoy**). Khu vực dịch vụ quốc tế tăng trưởng tốt, lũy kế 1Q2024 đạt 4,6 triệu lượt (**+72% yoy, +3,2%** sv cùng kỳ 2019 - năm trước dịch Covid).

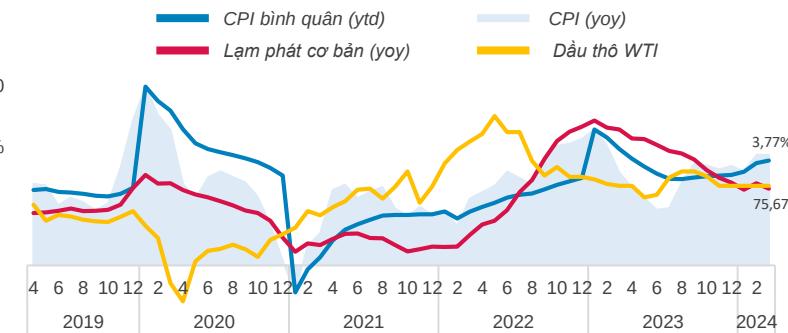
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI sản xuất tháng 3/2024 giảm nhẹ đạt **49,9 điểm**, gần đạt ngưỡng cân bằng. Chỉ số IIP 1Q2024 **tăng 5,7% yoy** đóng góp chính từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+1,73 điểm%).

Cán cân thương mại hàng hóa 1Q2024 xuất siêu **8,08 tỷ USD**. Xuất khẩu **+17% yoy** cao nhất trong các quý I từ trước đến nay, tập trung khu vực doanh nghiệp 100% vốn trong nước (+26,2%). Nhập khẩu **+13,9% yoy**, chủ yếu ở tư liệu phục vụ sản xuất.

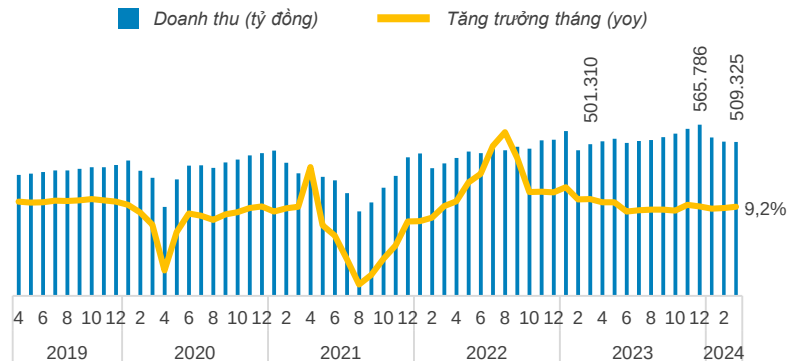
CPI VIỆT NAM VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



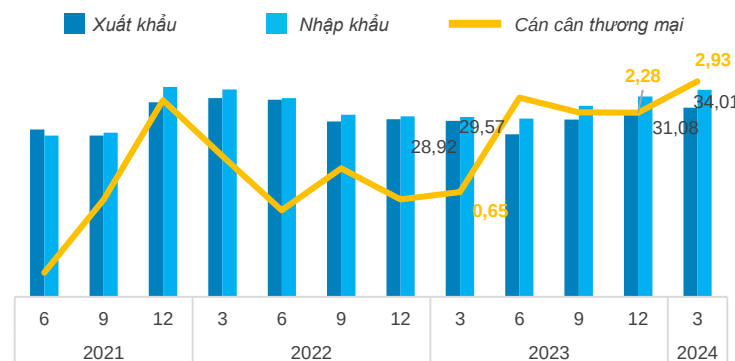
Lạm phát bình quân 1Q2024 **+3,77%**, nằm trong mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm.

FDI đăng ký 1Q2024 đạt **6,17 tỷ USD** (+13,4% yoy). FDI thực hiện 1Q2024 cao nhất trong 5 năm, đạt **4,63 tỷ USD** (+7,1% yoy). Đầu tư công 1Q2024 tăng tích cực, đạt **97,7 nghìn tỷ đồng, ~13,9%** kế hoạch năm, cao nhất trong các Quý I từ 2019 đến nay.

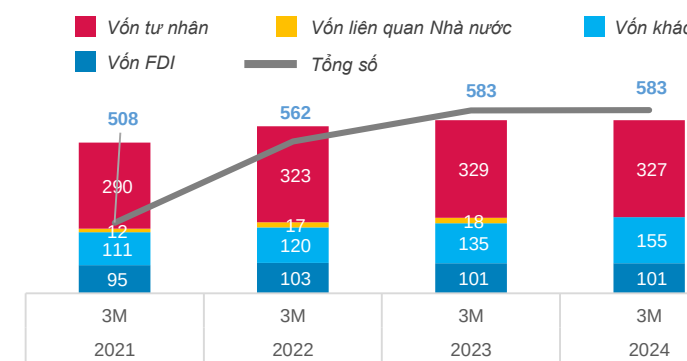
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM

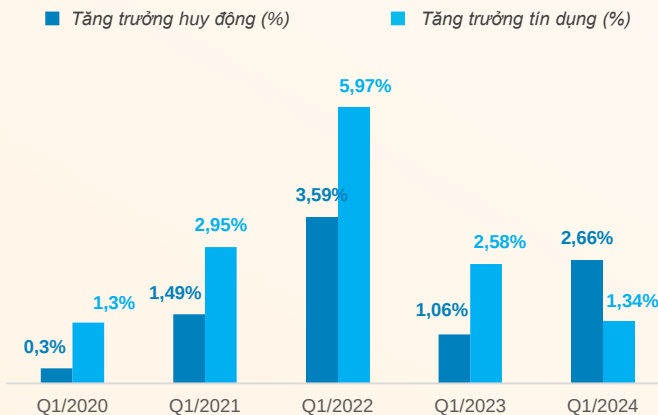


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ KHĐT, Worldbank, Fulbright, EIU, Bộ Công thương

TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

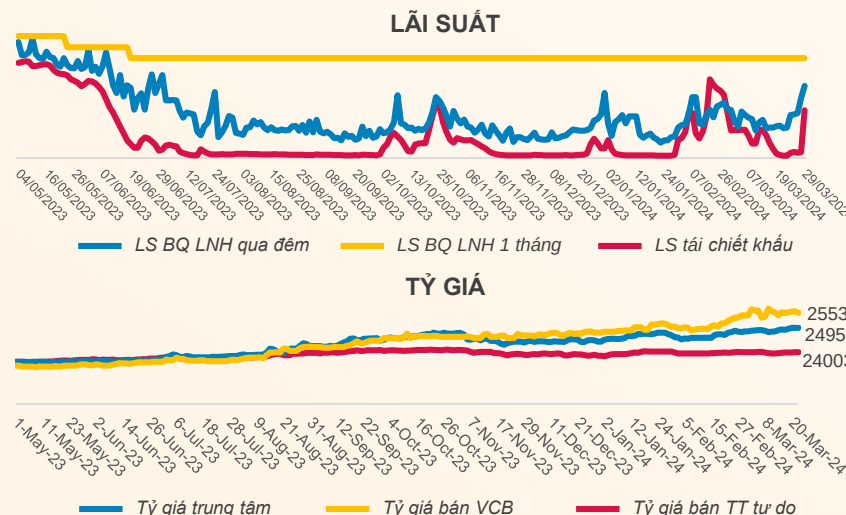


Nguồn: NHNN, Tổng cục thống kê

- Tín dụng 1Q2024 tăng trưởng **1,34%** chủ yếu đến từ sự tăng trưởng trở lại trong tháng 3/2024 (trong khi tháng 1/2024 và tháng 2/2024 tăng trưởng âm). Động lực tăng trưởng tín dụng đến từ khách hàng tổ chức.
- Huy động thị trường 1 tăng trưởng **(+2,66%)** cao hơn tín dụng. Nguồn vốn khách hàng doanh nghiệp duy trì đà giảm so với cuối năm 2023. Nguồn vốn khách hàng cá nhân chiếm tỷ trọng lớn và tăng so với cuối năm 2023 nhưng so với cùng kỳ các năm trước thì vẫn có xu hướng giảm nhẹ do mặt bằng lãi suất thấp, dòng vốn chuyển sang các kênh đầu cơ chứng khoán, ngoại tệ và vàng.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT, TỶ GIÁ

- FED có thể mất nhiều thời gian hơn dự kiến trước khi bắt đầu lộ trình giảm lãi suất khi chỉ số lạm phát của Mỹ tiếp tục tăng cao. CPI Mỹ tháng 3/2024 tăng mạnh hơn dự báo (+0,4% so với tháng trước) ở mức 3,5%.
- ECB xem xét việc giảm lãi suất trong thời gian tới (cuộc họp tháng 6/2024) là điều phù hợp sau khi lạm phát tháng 3/2024 tiếp tục xu hướng giảm, xuống 2,4% (mục tiêu ECB 2%), thị trường lao động yếu đi, kinh tế trì trệ 6 tháng liên tiếp.
- Kinh tế Trung Quốc 1Q2024 tăng trưởng 5,3%, vượt mức dự báo (4,6%) và cao hơn 0,1% so với 1Q2023 với sự tác động chính từ sự hỗ trợ chính sách của Chính phủ Trung Quốc. Tuy nhiên, cầu tiêu dùng vẫn yếu cho thấy sự phục hồi chưa chắc chắn của Trung Quốc.
- Mặt bằng lãi suất VNĐ đang sát với mức đáy trong vòng gần 30 năm qua. Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng bật tăng trở lại vào cuối tháng 3/2024 sau khi duy trì mức thấp liên tục từ cuối tháng 2/2024 (kỳ hạn qua đêm, 1tuần, 1 tháng lần lượt là 2,51%, 2,98%; 3,80%).
- Tỷ giá USD/VND liên ngân hàng tăng ~2,2% trong 1Q2024. GAP giữa USD và VNĐ dự kiến tiếp tục kéo dài sau quyết định lãi suất của FED vào tháng 3/2024.



XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Tín dụng 2Q2024 dự báo **âm lên và kỳ vọng có thể cao hơn 1Q2024** do tính chu kỳ, sự hỗ trợ từ chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và sự phục hồi của nền kinh tế.
- Tỷ giá tiếp tục chịu áp lực, **lãi suất có dấu hiệu tăng**, đặc biệt khi chỉ số lạm phát Mỹ chưa đạt kỳ vọng khiến FED cân nhắc hơn trong việc điều hành chính sách tiền tệ và duy trì mặt bằng lãi suất cao đến quý III/2024. Các biện pháp hỗ trợ ổn định tỷ giá của NHNN có thể khiến thanh khoản co hẹp, tiếp tục gây áp lực lên lãi suất.
- Xuất khẩu duy trì **đà tăng trưởng trong 2Q2024** nhờ các yếu tố về hàng tồn kho tại Mỹ và EU chạm đáy (ở các lĩnh vực tiêu dùng thiết yếu như dệt may, thủy sản, nội thất) và triển vọng tích cực của ngành công nghiệp bán dẫn và linh kiện điện tử toàn cầu.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I/2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

PHỤ LỤC



VietinBank tiếp tục đẩy mạnh chiến lược phát triển theo chiều sâu

05 CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TRỌNG TÂM



Tăng trưởng tín dụng tập trung vào các nhóm khách hàng, ngành, lĩnh vực tiềm năng; tăng trưởng dựa trên hiệu quả tổng thể tất cả các phân khúc.



Tăng trưởng quy mô CASA tại tất cả các phân khúc.



Đẩy mạnh hoạt động ngoài lãi, tập trung khai thác tài trợ thương mại, kinh doanh ngoại tệ, bảo lãnh, thu phí thẻ ...



Tập trung các biện pháp thúc đẩy **thu hồi nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro** tại Trụ sở chính và các Chi nhánh.



Thúc đẩy khai thác **hiệu quả hệ sinh thái** và hoạt động **bán chéo** thông qua tăng cường sự phối hợp bán chéo giữa các phân khúc, giữa các khối, chi nhánh VietinBank với công ty con

05 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TRỌNG TÂM



Tăng cường hiệu quả chuyển dịch kênh



Kiểm soát chất lượng nợ và nâng cao hiệu quả phân luồng xử lý nợ



Nâng cao chất lượng dịch vụ liên tục



Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực



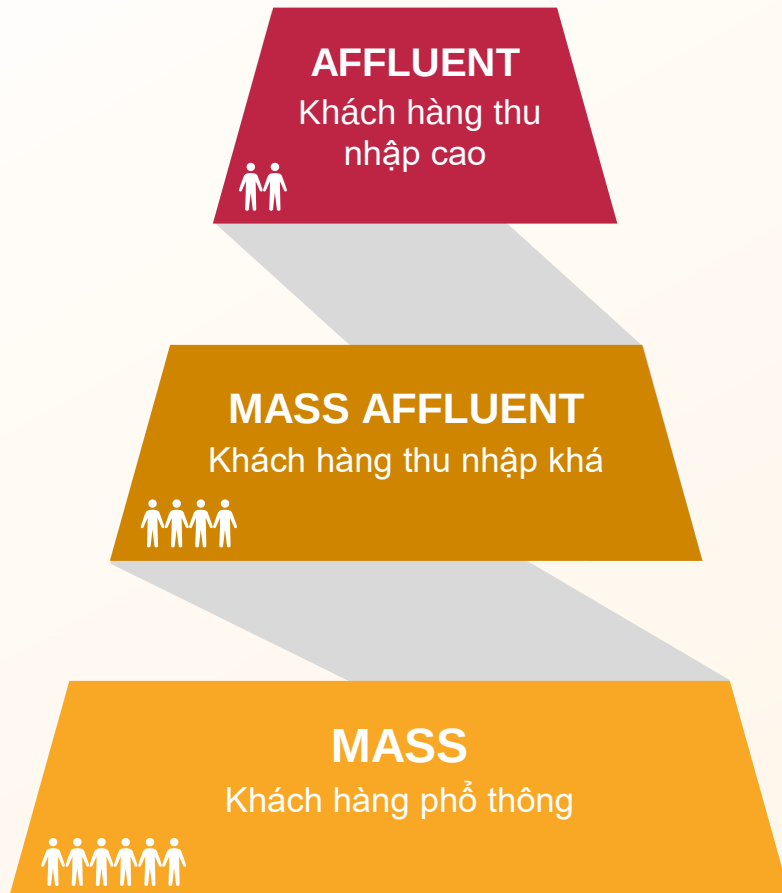
Triển khai các sáng kiến chuyển đổi số và xây dựng năng lực thực thi nhanh





CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH
 Tổng tài sản	 ~8% - 10%/năm
 Dư nợ tín dụng	Thực hiện theo hạn mức phê duyệt của NHNN
 Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng
 Tỷ lệ nợ xấu	<1,8%/năm
 Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Cổ tức	Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
 Các tỷ lệ an toàn	Tuân thủ quy định của NHNN

PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ

AFFLUENT	MASS AFFLUENT	MASS
Phân khúc khách hàng giàu có (Affluent) và thu nhập khá (Mass Affluent) là trọng tâm mang lại hiệu quả cao: - Tăng cường quan hệ và giữ chân khách hàng tốt thông qua cải thiện mô hình bán hàng và dịch vụ. - Khai thác và gia tăng thêm hiệu quả hoạt động trên tệp khách hàng ưu tiên hiện hữu (tiền gửi, sản phẩm phí).		Phát triển, khai thác khách hàng Mass theo tệp số lớn và thông qua kênh số để tăng trưởng CASA: - Tìm kiếm khách hàng mới theo tệp số lớn thông qua đối tác/ hệ sinh thái/công ty con. - Chuyển dịch kênh: phát triển khách hàng trên kênh số, tăng cường số hóa sản phẩm, tự động hóa quy trình; tạo trải nghiệm tốt nhất khách hàng trên kênh số.
Gia tăng hiệu quả, tăng tỷ lệ thâm nhập sản phẩm trên mỗi khách hàng: - Tăng trưởng tín dụng có chọn lọc và cải thiện hiệu quả hoạt động tín dụng. - Tăng trưởng phí thông qua bán thêm, bán chéo tập trung vào sản phẩm thẻ, bảo hiểm, kinh doanh ngoại tệ. - Tiếp tục đẩy mạnh tăng trưởng CASA.		

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ I/2024

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2024

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2024

05

PHỤ LỤC

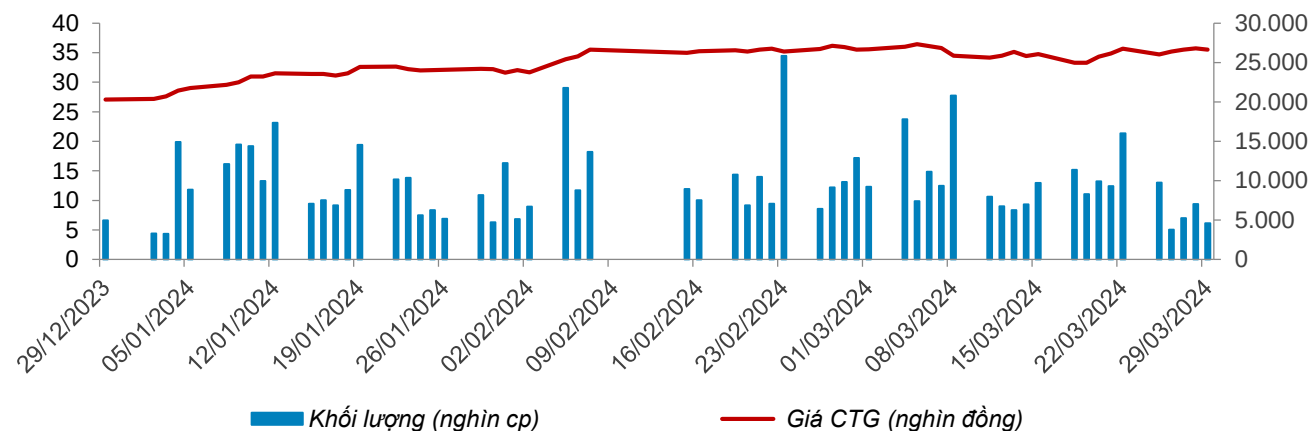
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2024 (02/01/2024)	27.200 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 1Q2024 (29/03/2024)	35.550 đồng/cp
Biến động giá trong 1Q2024	27.200- 36.450 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 1Q2024	573.965.375 cp
Giá trị giao dịch trong 1Q2024	19.230 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 1Q2024	Mua ròng 1.342.902 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (29/03/2024)	27,36%
EPS (29/03/2024)	923 đồng/cp
P/E (29/03/2024)	38,5x
BVPS (29/03/2024)	24.317 đồng/cp
P/B (29/03/2024)	1,46x



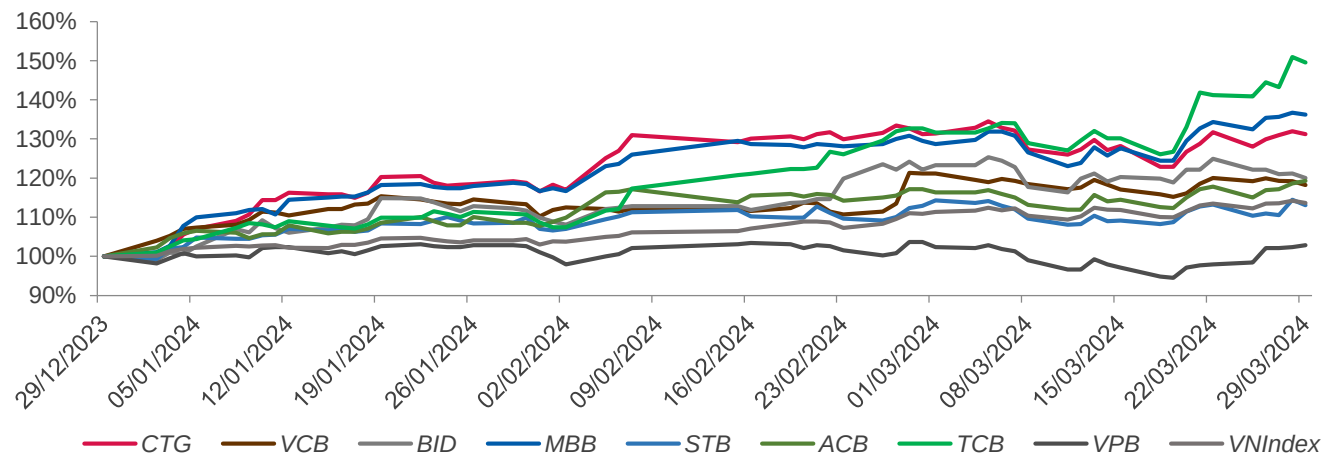
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng



CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	1Q2023	1Q2024	1Q2024 vs. 2023	1Q2024 vs. 1Q2023
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.331	11.067	9.760	9.732	9.408	-3,6%	-10,5%
Tiền gửi tại NHNN	23.383	29.727	40.597	19.946	17.341	-57,3%	-22,9%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	149.317	242.432	279.842	177.089	332.707	18,9%	60,1%
Chứng khoán kinh doanh	2.475	1.406	2.488	4.169	1.935	-22,2%	68,9%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.455	3.059	0	3.329	265	100%	-87,7%
Cho vay khách hàng	1.130.668	1.274.844	1.473.345	1.229.579	1.514.398	2,8%	13,6%
DPRR cho vay khách hàng	(25.795)	(29.413)	(27.773)	(30.222)	(30.775)	10,8%	4,4%
Chứng khoán đầu tư	177.545	180.313	181.211	182.530	164.156	-9,4%	-18,1%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.290	3.519	3.426	3.410	3.530	3,0%	-0,5%
Tài sản cố định	10.496	10.203	10.126	10.274	9.921	-2,0%	-1,4%
Tài sản có khác	47.423	81.654	59.593	53.893	54.728	-8,2%	-12,0%
Tổng tài sản có	1.531.587	1.808.811	2.032.614	1.663.730	2.077.615	2,2%	13,9%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	33.294	104.779	21.814	51.245	46.137	111,5%	-53,9%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	138.834	209.430	304.322	194.898	325.516	7,0%	83,6%
Tiền gửi của khách hàng	1.161.848	1.249.176	1.410.899	1.212.678	1.427.665	1,2%	12,2%
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	556	-	-	-100%	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.528	2.392	2.238	2.457	2.201	-1,6%	-5,1%
Phát hành giấy tờ có giá	64.497	91.370	115.376	67.897	101.544	-12,0%	-9,0%
Các khoản nợ khác	36.937	43.347	51.537	36.259	43.969	-14,7%	-7,3%
Tổng nợ phải trả	1.437.938	1.700.495	1.906.742	1.565.434	1.947.033	2,1%	13,8%
Vốn của TCTD	57.548	57.868	63.511	57.548	63.511	0,0%	9,8%
<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>48.058</i>	<i>48.058</i>	<i>53.700</i>	<i>48.058</i>	<i>53.700</i>	<i>0,0%</i>	<i>11,7%</i>
Quỹ của TCTD	13.673	16.075	19.044	13.672	19.048	0,0%	18,5%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	245	121	87	226	125	44,1%	66,3%
Lợi nhuận chưa phân phối	21.488	33.513	42.369	26.125	46.998	10,9%	23,1%
Vốn chủ sở hữu	93.650	108.316	125.872	98.296	130.582	3,7%	15,6%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	695	739	861	725	900	4,5%	18,6%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.531.587	1.808.811	2.032.614	1.663.730	2.077.615	2,2%	13,9%



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2021 kiểm toán	2022 trình bày lại	2023 kiểm toán	3T2023	3T2024	3T2024 vs. 3T2023
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	84.628	104.665	132.672	32.760	30.952	-5,5%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(42.840)	(56.873)	(79.714)	(20.094)	(15.778)	-21,5%
Thu nhập lãi thuần	41.788	47.792	52.957	12.666	15.174	19,8%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	9.573	11.549	12.385	3.341	3.092	-7,5%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.612)	(5.687)	(5.271)	(1.341)	(1.313)	-2,1%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.961	5.862	7.114	2.001	1.779	-11,1%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	1.812	3.556	4.248	1.173	1.344	14,6%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	496	(112)	293	28	38	36,5%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	224	(30)	(154)	15	(106)	-813,0%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	3.398	6.538	5.803	1.020	778	-23,7%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477	512	287	116	59	-48,6%
Thu nhập ngoài lãi	11.368	16.325	17.591	4.352	3.893	-10,6%
Tổng thu nhập	53.157	64.117	70.548	17.018	19.067	12,0%
Chi phí hoạt động	(17.186)	(19.195)	(20.443)	(4.314)	(4.807)	11,4%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	35.971	44.922	50.105	12.704	14.259	12,2%
Chi phí DPRR tín dụng	(18.382)	(23.791)	(25.115)	(6.724)	(8.049)	19,7%
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.589	21.132	24.990	5.980	6.210	3,8%
Chi phí thuế TNDN	(3.374)	(4.148)	(4.945)	(1.149)	(1.208)	5,1%
Lợi nhuận sau thuế	14.215	16.984	20.045	4.831	5.003	3,5%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(127)	(60)	(141)	(25)	(44)	76,1%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	14.089	16.924	19.904	4.806	4.959	3,2%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	$\text{Nợ xấu} / \text{Dư nợ cho vay khách hàng}$
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	$\text{DPRR cho vay khách hàng} / \text{Nợ xấu}$
Tài sản thanh khoản cao	$\text{Tiền mặt, vàng bạc, đá quý} + \text{Tiền gửi tại NHNN} + \text{Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác} + \text{TPCP}$
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	$\text{Tài sản thanh khoản cao} / \text{Tổng nợ phải trả}$
ROA	$\text{Lợi nhuận trước thuế} / \text{Tổng tài sản bình quân}$
ROE	$\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu bình quân}$
NIM	$\text{Thu nhập lãi thuần} / \text{Tài sản sinh lời bình quân}$
COF	$\text{Chi phí lãi} / \text{Công nợ lãi phải trả bình quân}$
CIR	$\text{Chi phí hoạt động} / \text{Tổng thu nhập hoạt động}$



Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)



ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HÀNG QUÝ)

Tại đây



Website: www.investor.vietinbank.vn

Tại đây



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn

TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Trân trọng cảm ơn!